

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Ký bởi: SỞ TƯ PHÁP
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CAO BẰNG
Thời gian ký: 11/02/2025 17:00:50

Số: 06/2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 11 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về điều dưỡng luân phiên người có công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

06/2025/QĐ-UBND

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 1355/QĐ-BLĐTBXH ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực người có công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2599/TTr-SLĐTBXH ngày 17 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về điều dưỡng luân phiên người có công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng.

b) Trung tâm Điều dưỡng người có công và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Cao Bằng thực hiện dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công theo hình thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Định mức thiết bị, vật tư dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Điều dưỡng người có công và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế, Bộ LĐ-TB&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, các UV UBND tỉnh;
- UBND TTQ VN tỉnh và các thành viên;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP; CVVX, TTTT;
- Lưu: VT, VX_(T).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Trường Huy

Phụ lục I:

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

(80 người/đợt điều dưỡng)

STT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ
A	Hoạt động điều dưỡng								
1	Đón, tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm (01 lần/đợt)	1	1	2	0	0,5	0,5	0,5	0
2	Bố trí, bàn giao phòng nghỉ và trang thiết bị phòng nghỉ (01 lần/đợt)	0	2	2	1	0	1	1	1
3	Họp đoàn, phổ biến quy định và cam kết thực hiện nội quy (01 lần/đợt)	1	1	2	0	0,75	0,75	0,75	0
4	Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng đầu vào (01 lần/đợt)	1	2	0	1	8	8	0	8
5	Phục vụ ăn uống, vệ sinh (07 ngày/đợt)	0	0	6	1	0	0	8	8
6	Tổ chức triển khai các hoạt động điều dưỡng trong đợt (07 ngày/đợt)	1	1	2	1	8	8	8	8

STT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ
7	Quản lý, kiểm tra thực hiện nội quy, đảm bảo an ninh và quân số điều dưỡng (07 ngày đợt)	1	1	2	1	8	8	8	8
8	Khám, đánh giá sức khỏe của đối tượng cuối đợt điều dưỡng (01 lần/đợt)	0	2	0	0	0	8	0	0
9	Họp tổng kết (01 lần/đợt)	1	1	2	1	1	1	1	1
10	Bàn giao đối tượng về địa phương (01 lần)	1	2	2	1	1	1	1	1
B	Hoạt động hành chính								
1	Quản lý bộ phận hành chính, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động	1	1	2	0	8	8	8	0
2	Trực sửa chữa điện nước, đảm bảo an ninh	0	0	0	3	0	0	0	24
	Tổng cộng:					35,25	44,25	36,25	59

Phụ lục II:
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG
LUÂN PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tỉnh ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Trang thiết bị phục vụ chung			
1.1	Máy giặt công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
1.2	Máy sấy công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
1.3	Máy phát điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
1.4	Thang máy	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,004
1.5	Máy lau sàn công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0016
1.6	Xe ô tô	Nghị định 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô		
2	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ điều dưỡng			
2.1	Xe đẩy thay ga	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,008
2.2	Xe đẩy dọn vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,008
2.3	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,2504
2.4	Đệm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,2504
2.5	Chăn (chăn mùa hè, mùa đông) ga, màn, gối...	Bộ/đợt điều dưỡng	12	2
2.6	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,2504
2.7	Rèm cửa	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0,3336
2.8	Bàn, ghế uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0,1248
2.9	Ti vi phòng Điều dưỡng	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,2
2.10	Kệ ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,1248
2.11	Điều hòa	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,1248
2.12	Gương soi	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0,028
2.13	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,2
2.14	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tính ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
2.15	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,2
2.16	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,2
2.17	Ấm, chén, cốc uống nước, dao, đĩa hoa quả...	Bộ/đợt điều dưỡng	12	1
2.18	Ấm đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,5
2.19	Phích đựng nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1
2.20	Bình đựng nước nguội	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1
2.21	Bộ đồ bã chè	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1
2.22	Chậu rửa mặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1
2.23	Xô, chậu	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1
2.24	Dép nhựa	Đôi/đợt điều dưỡng	12	2
2.25	Giá phơi đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1
2.26	Móc phơi quần áo	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	3
3	Định mức trang thiết bị y tế			
3.1	Trang thiết bị, công cụ dụng cụ y tế phòng khám (trực) 02 phòng			
3.1.1	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0024
3.1.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
3.1.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
3.1.4	Khẩu trang y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		16
3.1.5	Găng tay y tế	Đôi/đợt điều dưỡng		80
3.1.6	Đồng phục dành cho phòng Y tế	Bộ/đợt điều dưỡng		0,1
3.1.7	Nước rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		0,08
3.1.8	Javel	Lít/đợt điều dưỡng		0,016
3.1.9	Bộ khám ngũ quan	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
3.1.10	Huyết áp kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
3.1.11	Kéo y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
3.1.12	Kẹp panh y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
3.1.13	Khay cấp phát thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
3.1.14	Hộp tiêu mẫu	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tính ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
3.1.15	Bình ô xy loại nhỏ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
3.1.16	Kim kẹp kim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
3.1.17	Nhiệt kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,1
3.1.18	Hộp đựng dụng cụ y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
3.1.19	Bàn tiêm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0024
3.1.20	Bàn khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0024
3.1.21	Giường Inox	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0024
3.1.22	Cọc truyền	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
3.1.23	Tủ đựng thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0048
3.1.24	Tủ đầu giường	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0048
3.1.25	Cáng y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,02
3.2	Máy móc thiết bị y tế dùng trong công tác tập phục hồi chức năng (nhà Đa năng)			
3.2.1	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0104
3.2.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,032
3.2.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,032
3.2.4	Máy chạy bộ điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0128
3.2.5	Máy tập đa năng	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0128
3.2.6	Ghế massage	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0248
3.2.7	Máy điện châm	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,1
3.2.8	Xe đạp tập	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0128
4	Định mức trang thiết bị, dụng cụ, vật tư Nhà ăn			
4.1	Điều hòa nhiệt độ 2 chiều	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,0128
4.2	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,008
4.3	Tủ bảo ôn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
4.4	Tủ bảo lưu thực phẩm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
4.5	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,04
4.6	Nồi cơm điện công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,008
4.7	Bếp ga công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,008

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tính ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
4.8	Bếp ga đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,004
4.9	Dụng cụ nhà bếp (nồi, xoong, chảo, bát, đĩa.....)	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0,0104
4.10	Bộ bàn ghế ngồi ăn (1 bàn 8 ghế kèm bàn xoay)	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0,0504
4.11	Xe đẩy thức ăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,008
4.12	Máy say sinh tố	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,02
4.13	Máy say thịt	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,02
4.14	Bếp lẩu	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,08
4.15	Cân đồng hồ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
4.16	Đồng phục nhân viên phục vụ bếp ăn	Bộ/đợt điều dưỡng		0,1
5	Định mức vật tư, hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao phục vụ đối tượng điều dưỡng			
5.1	Chổi quét, dọn vệ sinh trong nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
5.2	Chổi quét, dọn vệ sinh ngoài nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
5.3	Chổi lau sàn nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
5.4	Chổi lau trần nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
5.5	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,24
5.6	Nước lau sàn nhà	Lít/đợt điều dưỡng		5,6
5.7	Nước tẩy rửa khu vệ sinh	Lít/đợt điều dưỡng		2,8
5.8	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		280
5.9	Găng tay	Đôi/đợt điều dưỡng		0,24
5.10	Điện, nước phục vụ sinh hoạt đối tượng	Theo quy định hiện hành		
6	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác điều dưỡng			
6.1	Giấy A4	Gram/đợt điều dưỡng		0,4
6.2	Giấy phen trang	Tập/đợt điều dưỡng		0,04
6.3	Mực in	Hộp/đợt điều dưỡng		0,04
6.4	Bệnh án điều dưỡng	Bệnh án/đợt điều dưỡng		80
6.5	Bút bi	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,8
6.6	Bút xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
6.7	Băng xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tính ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
6.8	Bút nhớ dòng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.9	Bút chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
6.10	Tẩy chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.11	Sổ sách ghi chép	Quyển/đợt điều dưỡng		0,02
6.12	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/đợt điều dưỡng		0,1
6.13	Sổ theo dõi bệnh nhân	Quyển/đợt điều dưỡng		0,1
6.14	Đơn thuốc	Tờ/đợt điều dưỡng		80
6.15	Bút viết bảng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,16
6.16	Dập ghim nhỏ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
6.17	Dập ghim trung	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.18	Ghim cài	Hộp/đợt điều dưỡng		0,04
6.19	Ghim dập nhỏ	Hộp/đợt điều dưỡng		0,04
6.20	Ghim dập trung	Hộp/đợt điều dưỡng		0,02
6.21	Nhỏ ghim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.22	Hồ dán	Lọ/đợt điều dưỡng		0,04
6.23	Cặp lưu văn bản	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,04
6.24	Cặp trình ký	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.25	Cặp đựng tài liệu	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.26	Cặp file chéo 3 ngăn	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.27	Băng dính văn phòng	Cuộn/đợt điều dưỡng		0,2
6.28	Băng dính trắng to	Cuộn/đợt điều dưỡng		0,04
7	Định mức chi hoạt động bộ máy			
7.1	Điện phục vụ hoạt động bộ máy	kW/người	12	1920
7.2	Nước phục vụ hoạt động bộ máy	m3/người	12	96
7.3	Chi phí xăng xe phục vụ công tác	lít/người	12	400
7.4	Tiền vệ sinh môi trường	ngàn đồng/người	12	192
7.5	Phụ cấp lưu trú	số ngày/người	12	16
7.6	Thuê phòng nghỉ	Số ngày/người	12	8
7.7	Cước điện thoại	ngàn đồng/người	12	240

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tính ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7.8	Cước phí bưu chính	ngàn đồng/người	12	96
7.9	Văn phòng phẩm			
7.9.1	Giấy A4	gram/người	12	12
7.9.2	Bút bi các loại	Chiếc/người	12	13,6
7.9.3	Bút nước	Chiếc/người	12	0,8
7.9.4	Bút chì	Chiếc/người	12	0,8
7.9.5	Bút viết bảng ngòi to	Chiếc/người	12	0,8
7.9.6	Bút viết bảng ngòi nhỏ	Chiếc/người	12	0,8
7.9.7	Bút đánh dấu dòng	Chiếc/người	12	1,6
7.9.8	Bút xóa	Chiếc/người	12	0,8
7.9.9	Băng xóa	Chiếc/người	12	0,8
7.9.10	Băng dính to trong	Cuộn/người	12	0,8
7.9.11	Băng dính nhỏ	Cuộn/người	12	0,8
7.9.12	Băng dính hai mặt	Cuộn/người	12	0,8
7.9.13	Băng dính dán gáy	Cuộn/người	12	0,8
7.9.14	Hồ dán khô	Lọ/người	12	0,8
7.9.15	Hồ dán nước	Lọ/người	12	0,8
7.9.16	Kéo văn phòng	Chiếc/người	12	0,8
7.9.17	Dao nhỏ	Chiếc/người	12	0,8
7.9.18	Dao dọc giấy	Chiếc/người	12	0,8
7.9.19	Gọt bút chì	Chiếc/người	12	0,8
7.9.20	Tẩy bút chì	Chiếc/người	12	0,8
7.9.21	Túi clear	Chiếc/người	12	8
7.9.22	Ghim dập các loại	Hộp/người	12	4,8
7.9.23	Ghim vòng các loại	Hộp/người	12	4,8
7.9.24	Nhỏ ghim	Chiếc/người	12	0,8
7.9.25	Dập ghim	Chiếc/người	12	0,8
7.9.26	Sổ công tác	Quyển/người	12	0,8
7.9.27	Kẹp inox các loại	Hộp/người	12	4

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tính ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7.9.28	Cấp lưu văn bản	Chiếc/người	12	8
7.9.29	Cấp trình ký	Chiếc/người	12	0,8
7.9.30	Giấy note các loại	Tập/người	12	1,6
7.9.31	Giấy phân trang	Tập/người	12	0,8
7.9.32	Giấy sigh here	Tập/người	12	0,8
7.9.33	Thước kẻ	Chiếc/người	12	0,8
7.9.34	văn phòng phẩm khác			
7.10	Vật tư, văn phòng			
7.10.1	Thay mực máy in	lần/người	12	3,2
7.10.2	Đồ mực máy photocopy	Lần/đơn vị	12	9,6
7.10.3	Thẻ cán bộ công chức viên chức	Cái/người	12	0,8
7.10.4	Trà	kg/đơn vị	12	24
7.10.5	Cà phê	Hộp/đơn vị	12	24
7.10.6	Đường	Kg/đơn vị	12	9,6
7.10.7	Nước đóng chai	Thùng/đơn vị	12	19,2
7.10.8	Túi nilon	kg/đơn vị	12	9,6
7.10.9	Chổi quét nhà	Chiếc/người	12	0,16
7.10.10	Cây lau nhà	Chiếc/người	12	0,16
7.10.11	Giấy vệ sinh	cuộn/người	12	41,6
7.10.12	Nước lau sàn nhà	Lít/người	12	12
7.10.13	Nước tẩy nhà vệ sinh	Lít/người	12	4,8
7.10.14	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/người	12	0,8
7.10.15	Dung dịch rửa tay	Lít/người	12	0,4
7.10.16	Vật tư khác			
7.11	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động bộ máy	Theo quy định hiện hành		
7.11.1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ/người	60	0,16
7.11.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc/người	60	0,16
7.11.3	Máy vi tính để bàn	Bộ/người	60	0,16

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tính ban hành (80 người/đợt điều dưỡng)	
			Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7.11.4	Điện thoại cố định	Chiếc/người	24	0,4
7.11.5	Máy in	Chiếc/người	60	0,016
7.11.6	Bộ bàn ghế họp cho 1 phòng làm việc	Bộ/phòng	60	0,16
7.11.7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ/đơn vị	60	0,16
7.11.8	Máy photocopy	Chiếc/đơn vị	60	0,16
7.11.9	Máy fax	Chiếc/đơn vị	60	0,16
7.11.10	Máy scan	Chiếc/đơn vị	60	0,16
7.11.11	Máy hủy tài liệu	Chiếc/đơn vị	60	0,16
7.11.12	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0,16
7.11.13	Kết sắt	Chiếc/đơn vị	96	0,16
7.11.14	Bàn, ghế hội trường	Bộ/đơn vị	96	0,1
7.11.15	Thiết bị âm thanh hội trường	Bộ/đơn vị	60	0,16
7.11.16	Máy bơm nước	Chiếc/đơn vị	96	0,1
7.11.17	Tủ, giá kệ trưng bày phòng truyền thống	Bộ/đơn vị	96	0,1
7.11.18	Ti vi	Chiếc/đơn vị	60	0,16
7.11.19	Máy chiếu	Chiếc/đơn vị	60	0,16
7.11.20	Camera giám sát	Hệ thống/đơn vị	96	0,1
7.12	Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế linh kiện xe ô tô, máy tính, máy in, máy photocopy, điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh,...)			